

Nhon Trạch, ngày 10 tháng 6 năm 2026.

BIÊN BẢN

Về việc niêm yết phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của các hộ dân có đất bị thu hồi thuộc dự án Nâng cấp đường 25B cũ đoạn từ Trung tâm huyện Nhơn Trạch ra Quốc lộ 51, huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch

Hôm nay, vào lúc 10 giờ 00 phút, ngày 10 tháng 6 năm 2026.

Tại: UBND phường Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Chúng tôi gồm có:

- | | |
|--|---|
| 1. Ông: Đào Minh Tâm | Chức vụ: PCT. UBND phường Nhơn Trạch. |
| 2. Ông: Nguyễn Huy Sang | Chức vụ: Phó CT UBMTTQ xã Nhơn Trạch. |
| 3. Ông: Trần Đỗ Nhật Trường và Đô thị. | Chức vụ: Chuyên viên Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị. |
| 4. Ông: Lưu Văn Toàn | Chức vụ: Chuyên viên Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Nhơn Trạch. |
| 5. Ông: Nguyễn Tấn Được | Chức vụ: Trưởng Khu phố Phước Kiếng. |
| 6. Ông: Tăng Văn Thạnh | Chức vụ: Trưởng Khu phố Đất Mới. |

Nội dung:

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ quyền hạn, giữa Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố, Trung tâm phát triển quỹ đất chi nhánh/khu vực với các cơ quan quản lý đất đai, cơ quan tài chính và cơ quan, đơn vị khác có liên quan trên địa bàn thành phố Đồng Nai.

Căn cứ Văn bản số 1379/HĐTĐGD ngày 11/3/2026 của Hội đồng thẩm định giá phường Nhơn Trạch về việc thẩm định giá đất cụ thể để bồi thường dự án Nâng cấp đường 25B cũ đoạn từ Trung tâm huyện Nhơn Trạch ra Quốc lộ 51, huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch.

Để đảm bảo tính pháp lý và minh bạch trong công tác thu hồi đất của dự án, Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Đồng Nai- Chi nhánh Nhơn Trạch phối hợp cùng các Ban ngành, đoàn thể và UBND phường tiến hành niêm yết phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của các hộ dân thuộc dự án Nâng cấp đường 25B cũ đoạn từ Trung tâm huyện Nhơn Trạch ra Quốc lộ 51, huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch trên bảng thông tin của UBND phường Nhơn Trạch và bảng thông tin sinh hoạt chung tại Nhà văn hóa ấp với sự chứng kiến của Ban ngành đoàn thể, UBND phường và Khu phố nơi có đất thu hồi.

Đồng thời, UBND phường đăng tải trên cổng thông tin điện tử của UBND cấp phường trong thời gian 10 ngày theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 3 Nghị quyết 254/2025 ngày 11/12/2025 của Quốc hội.

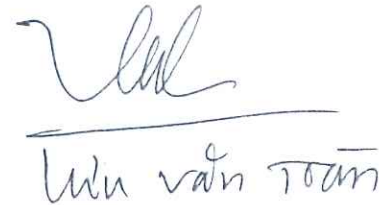
(Đính kèm phương án bồi thường và các biểu mẫu).

Biên bản kết thúc vào lúc 11 giờ 00 phút, cùng ngày đã thông qua cho các thành viên nêu trên nghe, biên bản được lập thành 04 bản.

TM. UBMTTQ VN PHƯỜNG

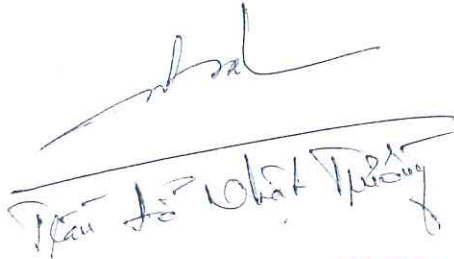
**TT PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
CHI NHÁNH NHƠN TRẠCH**


Nguyễn Huy Sang


Lưu Văn Tâm

PHÒNG KINH TẾ PHƯỜNG NHƠN TRẠCH

KHU PHỐ


Trần Hồ Văn Trường


Dương Văn Thành

**CHỦ TỊCH
UBND PHƯỜNG NHƠN TRẠCH**


Đào Minh Tâm

Số: /PA-TIPTQĐ

Nhơn Trạch, ngày tháng năm 2026

PHƯƠNG ÁN

V/v Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp
đường 25B đoạn từ Trung tâm huyện Nhơn Trạch ra Quốc lộ 51,
xã Long Thành và xã Nhơn Trạch.
(Phương án dùng để Niêm yết)

I/ CĂN CỨ PHÁP LÝ:

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XV, kỳ họp bất thường lần thứ năm thông qua ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/07/2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất Đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND ngày 10/02/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về Ban hành quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh, Trung tâm phát triển quỹ đất chi nhánh/ khu vực với cơ quan có chức năng quản lý đất đai, cơ quan tài chính và cơ quan, đơn vị khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Thực hiện Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh Đồng Nai về việc Quyết định chủ trương Đầu tư một số dự án Nhóm B, Nhóm C trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Thực hiện Quyết định số 3538/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt dự án nâng cấp đường 25B đoạn từ Trung tâm huyện Nhơn Trạch ra Quốc lộ 51, xã Long Thành và xã Nhơn Trạch;

Căn cứ Công Văn số 3690/UBND-KTN ngày 12/03/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc tổ chức thực hiện Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Công Văn số 3887/UBND-KTNS ngày 16/03/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc xử lý giá đất để tính tiền bồi thường về đất và áp dụng chính sách hỗ trợ liên quan đến bảng giá đất khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Công Văn số: 1379/HĐTĐGD ngày 11/03/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể xã Nhơn Trạch;

II/ TỔNG QUAN VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CỤ:

1. Tổng quan dự án:

- Tổng diện tích toàn tuyến: 85,5 ha

- Đã hoàn thành công tác bồi thường: 311.255,2m² (trong đó có 231.208,3m² đất công) Còn lại 80.046,9m² đất của hộ dân tiếp tục thực hiện công tác bồi thường.

- Chiều dài đoạn tuyến đang thực hiện khoảng: 10 km

- Tổng số: 230 hồ sơ (trong đó 205 trường hợp có đất thu hồi và 25 trường hợp có tài sản trên đất người khác).

2. Tổng diện tích thu hồi Đợt 8: 917,5 m²

Trong đó:

- Đất ở : 375 m².

- Đất trồng cây lâu năm : 542,5 m².

3. Tổng số trường hợp có đất, tài sản thu hồi:

- Tổng số: 04 trường hợp.

Trong đó:

- 02 trường hợp có đất thu hồi.

- 02 trường hợp tài sản trên đất người khác.

III/ CƠ SỞ TÍNH TOÁN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ:

1/ Bồi thường, hỗ trợ về đất:

Căn cứ Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026.

Căn cứ Công Văn số: 1379/HĐTĐGD ngày 11/03/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể xã Nhơn Trạch.

Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2/ Bồi thường, hỗ trợ nhà ở, công trình xây dựng:

Căn cứ Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/03/2026 Ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

3/ Bồi thường thiệt hại về cây trồng:

Căn cứ Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

4/ Bồi thường các chính sách hỗ trợ và thưởng di dời:

Căn cứ Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/07/2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất Đai;

Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

IV. PHƯƠNG ÁN TÁI ĐỊNH CƯ:

1/ Cơ sở xét tái định cư:

- Căn cứ Điều 111 Luật đất đai năm 2024;
- Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ;

- Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND của tỉnh Đồng Nai.
- Căn cứ giấy xác nhận nguồn gốc đất của UBND phường Nhơn Trạch và nhận định dự kiến của Tổ quản lý và phát triển quỹ đất.

2/ Kết quả xét cấp tái định cư:

- Tổng số xét tái định cư : 04 trường hợp, kết quả như sau:
- Các trường hợp đủ điều kiện xét cấp tái định cư: 0 trường hợp.
- Các trường hợp không đủ điều kiện xét cấp tái định cư là: 0 trường hợp.
- Các trường hợp UBND phường Nhơn Trạch đang kiểm tra, xác minh: 04 trường hợp.

(Đính kèm danh sách chi tiết từng trường hợp xét tái định cư)

3/ Phương án bố trí, giao đất tái định cư:

- Địa điểm bố trí tái định cư: Khu TĐC Phước An tại xã Phước An.
- Quy mô về quỹ đất dự kiến: 1.187 lô.
- Quy mô về hạ tầng kỹ thuật: đã thi công hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật.
- Diện tích lô đất tái định cư trung bình (dự kiến): 5m x 20m = 100m².
- Hình thức tái định cư: Giao nền đất.

4/ Nghĩa vụ tài chính đối với các hộ được bố trí tái định cư:

Tiền sử dụng đất căn cứ theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 về việc Ban hành Quy định Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026.

5/ Thời điểm giao lô tái định cư:

Dự kiến bố trí tái định cư cho người có đất thu hồi sau khi Chủ tịch UBND phường Nhơn Trạch phê duyệt Phương án bố trí, giao đất tái định cư; thời gian, địa điểm tổ chức bốc thăm sẽ được Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Đồng Nai - Chi nhánh Nhơn Trạch thông báo đến từng hộ gia đình, cá nhân.

V/ GIÁ TRỊ PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ :

1. Giá trị bồi thường:	9.636.048.000	đồng
<i>Trong đó:</i>		
a. Bồi thường đất:	7.006.350.000	đồng
b. Nhà, VKT:	2.589.526.000	đồng
c. Cây trồng:	172.000	đồng
d. Hỗ trợ các loại:	0	đồng
e. Thương di dời:	40.000.000	đồng
2. Chi phí hoạt động bồi thường (1) x 3.5%:	337.262.000	đồng

Trong đó:

2.1. Chi phí UBND xã (2) x 15 %:	50.590.000	đồng
2.2. Chi phí TTPTQĐ (2) x 85 %:	286.672.000	đồng
3. Tổng giá trị bồi thường (1+2):	9.973.310.000	đồng

(Chín tỷ, chín trăm bảy mươi ba triệu, ba trăm mười nghìn đồng)

Trên đây là phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư do thu hồi đất thực hiện dự án nâng cấp đường 25B đoạn từ Trung tâm huyện Nhơn Trạch ra Quốc lộ 51, xã Long Thành và xã Nhơn Trạch.

Nơi nhận:

- UBND phường Nhơn Trạch;
- Ban giám đốc TTPTQĐ;
- Tổ BT, Nhóm NV 1;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
Dự án: NÂNG CẤP ĐƯỜNG 25B ĐOẠN TỪ TT HUYỆN NHƠN TRẠCH RA QUỐC LỘ 51 H.LONG THÀNH VÀ H.NHON TRẠCH

Địa chỉ: Nhơn Trạch

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất (m ²)						Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng (đ)	Hỗ trợ các loại	Thường di dời	Tổng cộng
				DT đất Phi nông nghiệp		DT đất Nông nghiệp		DT đất chưa sử dụng							
				Tổng số	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm		Đất trồng lúa						
1	224	Huỳnh Thanh Hồng	Khu phố Phước Kiếng, phường Nhơn Trạch, TP.Đồng Nai.	662,1	375	375	287,1	287,1	6.362.742.000	655.286.000	172.000		20.000.000	7.038.200.000	
2	225	Huỳnh Thanh Hòa (TSTĐ ông Huỳnh Thanh Hồng)	Khu phố Phước Kiếng, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.							501.957.000				501.957.000	
3	226	Huỳnh Quốc Khánh (TSTĐ ông Huỳnh Thanh Hồng)	Áp 1B, xã Phước Thái, Đồng Nai.							734.645.000				734.645.000	
4	227	Phạm Thị Ba	76A Phan Đình Phùng, phường Quang Vinh, TP.Đồng Nai.	255,4		255,4	255,4	255,4	643.608.000	697.638.000			20.000.000	1.361.246.000	
Tổng				917,5	375	375	542,5	542,5	7.006.350.000	2.589.526.000	172.000	0	40.000.000	9.636.048.000	
1. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:															
2. Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường 3,5%															
Trong đó:															
- Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ TĐC của TTPTQĐ (85%)															
- Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ TĐC của UBND xã (15%)															
Tổng cộng (1+2):															
286.672.000															
50.590.000															
9.973.310.000															

Bảng chữ: Chín tỷ, chín trăm bảy mươi ba triệu, ba trăm mười ngàn đồng

BẢNG TỔNG HỢP THU HỒI ĐẤT
Dự án: NÂNG CẤP ĐƯỜNG 25B ĐOẠN TỪ TT HUYỆN NHƠN TRẠCH RA QUỐC LỘ 31 H.LONG THÀNH VÀ H.NHƠN TRẠCH
Địa chỉ: Nhơn Trạch

(kèm theo Phương án số/PA-TTPTQĐ ngàythángnămcủa Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Nhơn Trạch)

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số tờ	Số thửa	Diện tích thửa (m ²)	Diện tích đất thu hồi (m ²)		Diện tích đất bồi thường (m ²)		Diện tích hồ trợ (m ²)	Vị trí	Mức giá (đồng/m ²)	Kích thước thửa đất	Tình trạng pháp lý	Chức cấp GCNQSDĐ (NG, TD SDD, XD nhà ở, lĩnh trang SD, tranh chấp)	Ghi chú
							Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất nông nghiệp							
		Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng	Tổng						
1	224	Huyền Thanh Hồng	Khu phố Phước Kiển, phường Nhơn Trạch, TP.Đồng Nai.	251	105	662,1	375	287,1	375	287,1	375	Vị trí 1 (ô mã H/LATĐB đến hết mép ô mã S0), Đường Tôn Đức Thắng (đường 25B cũ), từ giáp ranh xã Nhơn Trạch đến đường Trần Phú	15.038.000	6.362.742.000	Thửa đất số 105 tờ bản đồ số 251 tương ứng với thửa đất số 183, 878, 180 tờ bản đồ số 10 xã Hiệp Phước (cũ). Thửa đất số 183 tờ bản đồ số 10 xã Hiệp Phước (cũ) đã được cấp giấy CN QSDĐ số O 900/95, cấp ngày 06/08/1999, thửa đất số 878, 180 tờ bản đồ số 10 xã Hiệp Phước (cũ) chưa được cấp giấy CN QSDĐ, thửa đất do ông Phạm Văn Tích khai phá, sử dụng đến năm 1988 chuyển nhượng lại cho ông Hoàng Thọ năm 1988 (bằng giấy ủy) sử dụng ổn định đến nay. Đất sử dụng (bằng giấy ủy) sử dụng ổn định đến nay. Đất sử dụng (bằng giấy ủy) sử dụng ổn định đến nay. Đất sử dụng (bằng giấy ủy) sử dụng ổn định đến nay.	Chưa cấp GCNQSDĐ (NG, TD SDD, XD nhà ở, lĩnh trang SD, tranh chấp)	Mã phần chưa được cấp giấy CN QSDĐ
2	227	Phạm Thị Ba	76A Phạm Đình Phùng, phường Quang Vinh, TP.Đồng Nai.	249	77	255,4	255,4	255,4	255,4	255,4	255,4	Vị trí 1 (ô mã H/LATĐB đến hết mép ô mã 100), Đường Tôn Đức Thắng (đường 25B cũ), từ giáp ranh xã Nhơn Trạch đến đường Trần Phú	2.520.000	643.608.000	Thửa đất số 77 tờ bản đồ số 249 tương ứng với thửa đất số 220 tờ bản đồ số 10 xã Hiệp Phước (cũ), thửa được cấp giấy CN QSDĐ. Nguồn gốc do ông Lê Anh Kiệt nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn Sinh, quản lý và sử dụng đến năm 2003 chuyển nhượng lại cho bà Phạm Thị Ba (bằng giấy ủy). Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.	Chưa được cấp giấy CN QSDĐ	Chưa được cấp giấy CN QSDĐ
Tổng cộng						917,5	917,5	375	542,5	542,5	542,5						

Bảng chữ: Bày tỏ, không nắm là sau kiện, hai năm nắm mới nhận đất

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%) BT HT	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm tạo lập tài sản; Cơ sở bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			giăng bằng BTCT, tường xây gạch dày 10cm có tô trát									
			Di dới công sắt (tổng 2-5 mét, cao trên 2 mét)	cánh	2		173.000	100	346.000			
			Di dới bồn nước: Bồn inox - Từ 1.000 lít - 2.000 lít	cái	1		518.000	100	518.000			
			Trụ công, hồ kè và các loại tài sản khác có kết cấu - Bê tông cốt thép cốt thép	m ³	0,96		4.493.000	100	4.313.000			02 trụ
			Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m ²	12,2		163.000	60	1.193.000			
			Mái che, mái hiên	m ²	1,83		259.000	60	284.000			Trên lộ giới
			Tổng						501.957.000			
			Nhà bán kiên cố	Đòng/m ² sàn	142,8		1.854.000	100	264.751.000			XD năm 2010
			Nhà bán kiên cố	Đòng/m ² sàn	108,12		1.854.000	100	200.454.000			
			Nhà bán kiên cố	Đòng/m ² sàn	82,88		1.854.000	100	153.660.000			
			Nhà bán kiên cố	Đòng/m ² sàn	26,4		1.854.000	20	9.789.000			Các đề dỏ
			Nhà bán kiên cố	Đòng/m ² sàn	19,11		1.854.000	20	7.086.000			Các đề dỏ
			Đòng hồ điện chính	cái	1		1.500.000	100	1.500.000			
			Giếng khoan công nghiệp (Cổ dầm khoan) - Ong nhựa, ống sắt Ø49 mm - Ø60 mm	mét	32		389.000	100	12.448.000			
			Mái che, mái hiên	m ²	18,7		259.000	80	3.875.000			Trên lộ giới
			Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m ²	11		163.000	80	1.434.000			Trên lộ giới
			Nhà bán kiên cố	Đòng/m ² sàn	21		1.854.000	80	31.147.000			Trên lộ giới
			Nhà bán kiên cố	Đòng/m ² sàn	15,9		1.854.000	80	23.583.000			Trên lộ giới
			Nhà bán kiên cố	Đòng/m ² sàn	16,8		1.854.000	80	24.918.000			Trên lộ giới
			Tổng						734.645.000			
			Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 3	Đòng/m ² sàn	192,76		3.489.000	100	672.540.000			XD trước năm 2013
			Mái che, mái hiên	m ²	29,28		259.000	100	7.584.000			
			Đòng hồ điện phụ	cái	2		750.000	100	1.500.000			
			Di dới hàng rào khung sắt	mét	12,2		26.000	100	317.000			
			Mái che, mái hiên	m ²	19,52		259.000	100	5.056.000			
			Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m ²	13,6		163.000	100	2.217.000			
			Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m ²	23		163.000	80	2.999.000			
			Trụ điện bê tông cao 5-7 mét	trụ	1		1.296.000	100	1.296.000			
			Ong nước nhựa PVC pi 114	mét	20		118.800	100	2.376.000			
			Ong nước nhựa PVC pi 27	mét	25		10.100	100	253.000			
			Đòng hồ điện chính	cái	1		1.500.000	100	1.500.000			
			Tổng						697.638.000			
			TỔNG GIÁ TRỊ						2.589.526.000			
4	227	Phạm Thị Ba								Thửa đất số 77, tờ 249	Nhà, vật kiến trúc xây dựng trước năm 2013, xây dựng không phép, không xử phạt vì phạm hành chính.	Trên lộ giới

Bảng chữ: Hai Ỗ, năm trăm tám mươi chín triệu, năm trăm hai mươi sáu ngàn đồng

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG
Dự án: **NÂNG CẤP ĐƯỜNG 25B ĐOẠN TỪ TT HUYỆN NHƠN TRẠCH RA QUỐC LỘ 51 H.LONG THÀNH VÀ H.NHƠN TRẠCH**
Địa chỉ: Nhơn Trạch

Số TT	Mã số	Họ và tên	Hạng mục tính bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Cấp, hạng tài sản	Đơn giá xây dựng	Tỷ lệ (%)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Thuộc thửa đất	Ghi chú
								BT	HT			
1	224	Huỳnh Thanh Hồng	1. Cây trồng Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lười liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn ươ - đường kính thân > 25 cm	Cây	1		172.153	100	172.000	Thửa đất số 105, tờ 251		
TỔNG GIÁ TRỊ												
172.000												
172.000												
172.000												

Bảng chữ: Một trăm bảy mươi hai ngàn đồng

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU VỀ CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ
Dự án: NÂNG CẤP ĐƯỜNG 25B ĐOẠN TỪ TT HUYỆN NHƠN TRẠCH RA QUỐC LỘ 51 H.LONG THÀNH VÀ H.NHƠN TRẠCH
Địa chỉ: Nhơn Trạch

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ nơi cư trú	Hỗ trợ tái định cư	Hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất		Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm		Hỗ trợ khi thu hồi đất công ích của xã, phường, thị trấn	Hỗ trợ đối tượng thuộc diện chính sách	Hỗ trợ dịch vụ y tế	Hỗ trợ tiền thuê nhà	Bồi thường chi phí di chuyển	Hỗ trợ khác	Thưởng do chấp hành tốt	Tổng cộng hỗ trợ
					Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi (%)	Tổng số tiền hỗ trợ	Diện tích đất được hỗ trợ (m ²)	Số tiền hỗ trợ để chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm								
1	224	Huỳnh Thanh Hồng	Khu phố Phước Kiếng, phường Nhơn Trạch, TP.Đồng Nai.	0	100										20.000.000	20.000.000
2	225	Huỳnh Thanh Hòa (TSTĐ ông Huỳnh Thanh Hồng)	Khu phố Phước Kiếng, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	0												
3	226	Huỳnh Quốc Khánh (TSTĐ ông Huỳnh Thanh Hồng)	Áp 1B, xã Phước Thái, Đồng Nai.	0												
4	227	Phạm Thị Ba	76A Phan Đình Phùng, phường Quang Vinh, TP.Đồng Nai.	0	100										20.000.000	20.000.000
Tổng cộng				0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	40.000.000	40.000.000

Bảng chữ: Bốn mươi triệu đồng

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
CHI NHÁNH NHƠN TRẠCH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH KẾT QUẢ XÉT TÀI ĐỊNH CƯ (ĐỢT NIÊM YẾT ĐỢT 8)
Dự án: NÂNG CẤP ĐƯỜNG 25B ĐOẠN TỪ TT HUYỆN NHƠN TRẠCH RA QUỐC LỘ 51 H.LONG THÀNH VÀ H.NHƠN TRẠCH

Địa chỉ: Nhơn Trạch

(kèm theo Phương án số/PA-TTPTQĐ ngày.....tháng.....năm.....của Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Nhơn Trạch)

Số TT	Mã số	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	CMND/điện thoại	Số tờ/số thửa	ĐỦ ĐIỀU KIỆN	KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN	SỐ QUYẾT ĐỊNH/SỐ THÔNG BÁO	GHI CHÚ
1	224	Huỳnh Thanh Hồng	Khu phố Phước Kiển, phường Nhơn Trạch, TP.Đồng Nai.	CMND/CCCD: 075058002816 ngày cấp: 10/05/2021 Điện thoại: 0918105292	251/105			Căn cứ giấy xác nhận nguồn gốc đất của UBND xã/phường, nhận định dự kiến sẽ đủ điều kiện xét cấp tài định cư.	
2	225	Huỳnh Thanh Hòa (TSTĐ ông Huỳnh Thanh Hồng)	Khu phố Phước Kiển, phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai.	CMND/CCCD: 075087023495 ngày cấp: 30/06/2022 Điện thoại:				Căn cứ giấy xác nhận nguồn gốc đất của UBND xã/phường, nhận định dự kiến sẽ không đủ điều kiện xét cấp tài định cư.	
3	226	Huỳnh Quốc Khánh (TSTĐ ông Huỳnh Thanh Hồng)	Ấp 1B, xã Phước Thái, Đồng Nai.	CMND/CCCD: 075086004789 ngày cấp: 31/08/2021 Điện thoại: 0379807600				Căn cứ giấy xác nhận nguồn gốc đất của UBND xã/phường, nhận định dự kiến sẽ không đủ điều kiện xét cấp tài định cư.	
4	227	Phạm Thị Ba	76A Phan Đình Phùng, phường Quang Vinh, TP.Đồng Nai.	CMND/CCCD: 270022464 ngày cấp: .../.../..... Điện thoại: 0983941939	249/77			Căn cứ giấy xác nhận nguồn gốc đất của UBND xã, nhận định dự kiến sẽ không đủ điều kiện xét cấp tài định cư.	
*						0	0		

TỔNG CỘNG

Niên yết

BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư
Giá trị chi trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

A. Thông tin chung

Dự án: NÂNG CẤP ĐƯỜNG 25B ĐOẠN TỪ TT HUYỆN NHƠN TRẠCH RA QUỐC LỘ 51
H.LONG THÀNH VÀ H.NHƠN TRẠCH

1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 224

Họ và tên: Huỳnh Thanh Hồng

- Mã số định danh/số căn cước: 075058002816

- Địa chỉ thường trú: Khu phố Phước Kiểng, phường Nhơn Trạch, TP.Đồng Nai.

- Địa chỉ nơi thu hồi đất: Khu phố Phước Kiểng, phường Nhơn Trạch

2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu: .

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống : .

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Phải di chuyển chỗ ở.

- Tham gia BHXH: .

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: .

3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 251/105

- Diện tích thửa: 662,1m²

- Diện tích thu hồi trong ranh: 662,1 m²

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m²

- Loại đất thu hồi: ONT, CLN

- Nguồn gốc đất: Thửa đất số 105 tờ bản đồ số 251 tương ứng với thửa đất số 183, 878, 180 tờ bản đồ số 10 xã Hiệp Phước (cũ). Trong đó: Thửa đất số 183 tờ bản đồ số 10 xã Hiệp Phước (cũ) đã được cấp giấy CN.QSDĐ số O 904965, cấp ngày 06/8/1999; thửa đất số 878, 180 tờ bản đồ số 10 xã Hiệp Phước (cũ) chưa được cấp giấy CN.QSDĐ, nguồn gốc do ông Phạm Văn Tích khai phá, sử dụng đến năm 1988 chuyển nhượng lại cho ông Huỳnh Thanh Hồng (bằng giấy tay) sử dụng ổn định đến nay. Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: 100 %

4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất: Nhà, vật kiến trúc xây dựng năm 1988 (sửa chữa lại năm 2023), xây dựng không phép, không xử phạt vi phạm hành chính.

5. Thông tin về tái định cư:

- Căn cứ xét cấp tái định cư: Điều 111, Luật Đất đai 2024.

- Tái định cư:

- Căn cứ giấy xác nhận nguồn gốc đất của UBND xã/phường, nhận định dự kiến sẽ đủ điều kiện xét cấp tái định cư.

B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

STT	TÊN TÀI SẢN	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số đơn giá	Tỷ lệ (%)		Thành tiền (đồng)	Ghi chú
						BT	HT		
I	Bồi thường về đất (Căn cứ theo Công Văn số: 1379/HĐTĐGD ngày 11/03/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể xã Nhơn Trạch)							6.362.742.000	
1	Đất ở tại nông thôn; Vị trí 1 (từ mốc HLATĐB đến hết mét thứ 50); Đường Tôn Đức Thắng (đường 25B cũ), từ giáp ranh xã Nhơn Trạch đến đường Trần Phú	m ²	375	15.038.000	1	100		5.639.250.000	
2	Đất trồng cây lâu năm; Vị trí 1 (từ mốc HLATĐB đến hết mét thứ 100); Đường Tôn Đức Thắng (đường 25B cũ), từ giáp ranh xã Nhơn Trạch đến đường Trần Phú	m ²	287,1	2.520.000	1	100		723.492.000	
II	Nhà, vật kiến trúc (Căn cứ theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai)							655.286.000	
1	Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 1	Đồng/m ² sàn	73,36	4.363.000	1	100		320.070.000	ONT; XD năm 1988, sửa chữa năm 2023
2	Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 1	Đồng/m ² sàn	63,378	4.363.000	1	100		276.516.000	
3	Đồng hồ điện chính	cái	1	1.500.000	1	100		1.500.000	
4	Đồng hồ nước chính	cái	1	3.600.000	1	100		3.600.000	
5	Giếng khoan thủ công Φ60 mm	mét	45	163.000	1	100		7.335.000	
6	Mái che, mái hiên	m ²	1,75	259.000	1	100		453.000	
7	Mái che, mái hiên	m ²	24,08	259.000	1	100		6.237.000	
8	Mái che, mái hiên	m ²	29,97	259.000	1	100		7.762.000	
9	Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m ²	6,275	163.000	1	100		1.023.000	
10	Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m ²	5,3	163.000	1	100		864.000	

STT	TÊN TÀI SẢN	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số đơn giá	Tỷ lệ (%)		Thành tiền (đồng)	Ghi chú
						BT	HT		
11	Tường rào có móng đá chẻ (hoặc móng gạch), cột gạch (hoặc BTCT), giằng bằng BTCT, tường xây gạch dày 10cm có tô trát	đồng/m ²	27	532.000	1	100		14.364.000	
12	Trụ công, bờ kè và các loại tài sản khác có kết cấu - Bằng bê tông cốt thép	m ³	0,96	4.493.000	1	100		4.313.000	02 trụ
13	Di dời hàng rào khung sắt	mét	14,4	26.000	1		100	374.000	
14	Ống nước nhựa PVC pi 27	mét	52	10.100	1	100		525.000	
15	Ống nước nhựa PVC pi 90	mét	32	72.300	1	100		2.314.000	
16	Ống nước nhựa PVC pi 114	mét	20	118.800	1	100		2.376.000	
17	Khung đỡ bồn nước cao dưới 3 mét	cái	1	1.440.000	1	100		1.440.000	
18	Di dời cổng sắt (rộng 2-5 mét, cao trên 2 mét)	cánh	2	173.000	1		100	346.000	
19	Di dời bồn nước: Bồn inox - Từ 1.000 lít - 2.000 lít	cái	1	518.000	1		100	518.000	
20	Bàn thiên	cái	1	950.000	1	100		950.000	
21	Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m ²	24,6	163.000	1		60	2.406.000	Trên lộ giới, SC năm 2023
III	Cây trồng (Căn cứ theo Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 27/11/2025; Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025)							172.000	
1	Keo lai, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Keo lười liềm, Bạch đàn camal, Bạch đàn lai, Bạch đàn uro - đường kính thân > 25 cm	Cây	1	172.153	1	100		172.000	
CỘNG								7.018.200.000	
THƯỜNG DI DỜI								20.000.000	

STT	TÊN TÀI SẢN	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số đơn giá	Tỷ lệ (%)		Thành tiền (đồng)	Ghi chú
						BT	HT		
									sửa chữa năm 2015
2	Mái che, mái hiên	m ²	13,42	259.000	1	100		3.476.000	
3	Mái che, mái hiên	m ²	1,83	259.000	1		60	284.000	Trên lộ giới
4	Tường rào có móng đá chẻ (hoặc móng gạch), cột gạch (hoặc BTCT), giằng bằng BTCT, tường xây gạch dày 10cm có tô trát	đồng/m ²	19	532.000	1	100		10.108.000	
5	Di dờn công sắt (rộng 2-5 mét, cao trên 2 mét)	cánh	2	173.000	1		100	346.000	
6	Di dờn bồn nước: Bồn inox - Từ 1.000 lít - 2.000 lít	cái	1	518.000	1		100	518.000	
7	Trụ công, bờ kè và các loại tài sản khác có kết cấu - Bằng bê tông cốt thép	m ³	0,96	4.493.000	1	100		4.313.000	02 trụ
8	Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m ²	12,2	163.000	1		60	1.193.000	Trên lộ giới
CỘNG								501.957.000	
THƯỞNG DI DỜN								0	
TỔNG CỘNG								501.957.000	

Viết bằng chữ: Năm trăm lẻ một triệu, chín trăm năm mươi bảy ngàn đồng.

Niên yết

BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư
Giá trị chi trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

A. Thông tin chung

Dự án: NÂNG CẤP ĐƯỜNG 25B ĐOẠN TỪ TT HUYỆN NHƠN TRẠCH RA QUỐC LỘ 51
H.LONG THÀNH VÀ H.NHƠN TRẠCH

1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 226

Họ và tên: Huỳnh Quốc Khánh (TSTĐ ông Huỳnh Thanh Hồng)

- Mã số định danh/số căn cước: 075086004789

- Địa chỉ thường trú: Ấp 1B, xã Phước Thái, Đồng Nai.

- Địa chỉ nơi thu hồi đất:

2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu: .

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống: .

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Phải di chuyển chỗ ở.

- Tham gia BHXH: .

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: .

3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: %

4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất: Nhà, vật kiến trúc xây dựng năm 2010, xây dựng không phép, không xử phạt vi phạm hành chính.

5. Thông tin về tái định cư:

- Căn cứ xét cấp tái định cư: Điều 111, Luật Đất đai 2024.

- Tái định cư:

- Căn cứ giấy xác nhận nguồn gốc đất của UBND xã/phường, nhận định dự kiến sẽ không đủ điều kiện xét cấp tái định cư.

B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

STT	TÊN TÀI SẢN	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số đơn giá	Tỷ lệ (%)		Thành tiền (đồng)	Ghi chú
						BT	HT		
I	Nhà, vật kiến trúc (Căn cứ theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai)							734.645.000	
1	Nhà bán kiên cố	Đồng/m ² sàn	142,8	1.854.000	1	100	264.751.000	XD năm 2010	

STT	TÊN TÀI SẢN	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số đơn giá	Tỷ lệ (%)		Thành tiền (đồng)	Ghi chú
						BT	HT		
2	Nhà bán kiên cố	Đồng/m ² sàn	21	1.854.000	1		80	31.147.000	Trên lộ giới
3	Nhà bán kiên cố	Đồng/m ² sàn	108,12	1.854.000	1		100	200.454.000	
4	Nhà bán kiên cố	Đồng/m ² sàn	15,9	1.854.000	1		80	23.583.000	Trên lộ giới
5	Nhà bán kiên cố	Đồng/m ² sàn	82,88	1.854.000	1		100	153.660.000	
6	Nhà bán kiên cố	Đồng/m ² sàn	16,8	1.854.000	1		80	24.918.000	Trên lộ giới
7	Nhà bán kiên cố	Đồng/m ² sàn	26,4	1.854.000	1		20	9.789.000	Gác để đồ
8	Nhà bán kiên cố	Đồng/m ² sàn	19,11	1.854.000	1		20	7.086.000	Gác để đồ
9	Đồng hồ điện chính	cái	1	1.500.000	1	100		1.500.000	
10	Giếng khoan công nghiệp (có dàn khoan) - Ống nhựa, ống sắt Φ49 mm - Φ60 mm	mét	32	389.000	1	100		12.448.000	
11	Mái che, mái hiên	m ²	18,7	259.000	1		80	3.875.000	Trên lộ giới
12	Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m ²	11	163.000	1		80	1.434.000	Trên lộ giới
CỘNG								734.645.000	
THƯỜNG DI DỜI								0	
TỔNG CỘNG								734.645.000	

Viết bằng chữ: Bảy trăm ba mươi bốn triệu, sáu trăm bốn mươi lăm ngàn đồng.

Niên yết

BẢNG CHIẾT TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dùng để công khai lấy ý kiến Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư
Giá trị chỉ trả chỉ thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền

A. Thông tin chung

Dự án: NÂNG CẤP ĐƯỜNG 25B ĐOẠN TỪ TT HUYỆN NHƠN TRẠCH RA QUỐC LỘ 51
H.LONG THÀNH VÀ H.NHƠN TRẠCH

1. Chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản:

Mã số: 227

Họ và tên: Phạm Thị Ba

- Mã số định danh/số căn cước: 270022464

- Địa chỉ thường trú: 76A Phan Đình Phùng, phường Quang Vinh, TP.Đồng Nai.

- Địa chỉ nơi thu hồi đất:

2. Nhân khẩu hộ sử dụng đất:

- Tổng số nhân khẩu: .

- Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống: .

- Phải di chuyển chỗ ở khi thu hồi đất: Không phải di chuyển chỗ ở.

- Tham gia BHXH: .

- Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp: .

3. Thông tin thửa đất, diện tích đất thu hồi:

- Số tờ/thửa: 249/77

- Diện tích thửa: 255,4m²

- Diện tích thu hồi trong ranh: 255,4 m²

- Diện tích thu hồi ngoài ranh: 0 m²

- Loại đất thu hồi: CLN

- Nguồn gốc đất: Thửa đất số 77 tờ bản đồ số 249 tương ứng với thửa đất số 220 tờ bản đồ số 10 xã Hiệp Phước (cũ), chưa được cấp giấy CN.QSĐĐ. Nguồn gốc do ông Lê Anh Kiệt nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn Sánh, quản lý và sử dụng đến năm 2003 chuyển nhượng lại cho bà Phạm Thị Ba (bằng giấy tay). Đất sử dụng ổn định, không tranh chấp.

- Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi: 100 %

4. Thông tin nguồn gốc tài sản gắn liền trên đất: Nhà, vật kiến trúc xây dựng trước năm 2013, xây dựng không phép, không xử phạt vi phạm hành chính.

5. Thông tin về tái định cư:

- Căn cứ xét cấp tái định cư: Điều 111, Luật Đất đai 2024.

- Tái định cư:

- Căn cứ giấy xác nhận nguồn gốc đất của UBND xã, nhận định dự kiến sẽ không đủ điều kiện xét cấp tái định cư.

B. Giá trị bồi thường, hỗ trợ

STT	TÊN TÀI SẢN	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số đơn giá	Tỷ lệ (%)		Thành tiền (đồng)	Ghi chú
						BT	HT		
I	Bồi thường về đất (Căn cứ theo Công Văn số: 1379/HĐTĐGD ngày 11/03/2026 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể xã Nhơn Trạch)							643.608.000	
1	Đất trồng cây lâu năm; Vị trí 1 (từ mốc HLATĐB đến hết mét thứ 100); Đường Tôn Đức Thắng (đường 25B cũ), từ giáp ranh xã Nhơn Trạch đến đường Trần Phú	m ²	255,4	2.520.000	1	100		643.608.000	
II	Nhà, vật kiến trúc (Căn cứ theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04/3/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai)							697.638.000	
1	Nhà 01 tầng - Kết cấu loại 3	Đồng/m ² sàn	192,76	3.489.000	1		100	672.540.000	XD trước năm 2013
2	Mái che, mái hiên	m ²	29,28	259.000	1		100	7.584.000	
3	Di dờn hàng rào khung sắt	mét	12,2	26.000	1		100	317.000	
4	Mái che, mái hiên	m ²	19,52	259.000	1		100	5.056.000	
5	Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m ²	13,6	163.000	1		100	2.217.000	
6	Nền ciment đá dăm dày 10 cm.	m ²	23	163.000	1		80	2.999.000	Trên lộ giới
7	Trụ điện bê tông cao 5-7 mét	trụ	1	1.296.000	1	100		1.296.000	
8	Ống nước nhựa PVC pi 114	mét	20	118.800	1	100		2.376.000	
9	Ống nước nhựa PVC pi 27	mét	25	10.100	1	100		253.000	
10	Đồng hồ điện chính	cái	1	1.500.000	1	100		1.500.000	
11	Đồng hồ điện phụ	cái	2	750.000	1	100		1.500.000	
CỘNG								1.341.246.000	
THƯƠNG DI DỜI								20.000.000	
TỔNG CỘNG								1.361.246.000	

Viết bằng chữ: Một tỷ, ba trăm sáu mươi một triệu, hai trăm bốn mươi sáu ngàn đồng.